hú tòng ér

胡同儿

noun · Alley

Example Sentences

zhè tiáo hú tòng er hěn zhǎi
这条胡同儿很窄。

This alley is very narrow.

lǎo běi jīng yǒu hěn duō yǒu míng de hú tòng er
老北京有很多有名的胡同儿。

Old Beijing has many famous alleys.

tā zhù zài yī tiáo ān jìng de hú tòng er lǐ
他住在一条安静的胡同儿里。

He lives in a quiet alley.

Trace each character, then write the word on your own.

胡 胡 胡 胡 胡 胡 胡 胡 胡 胡 胡

胡

同 同 同 同 同 同 同 同 同

儿 儿 儿 儿 儿